

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 124/2006/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến
và sử dụng quặng sắt đến năm 2010, định hướng đến năm 2020**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ Công nghiệp tại các văn bản số 4469/TTr-KH ngày 19 tháng 8 năm 2005; số 387/BCN-KH ngày 18 tháng 01 năm 2006 và ý kiến của các Bộ, cơ quan liên quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng sắt đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm

a) Quặng sắt Việt Nam phải được thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo đảm an ninh trật tự xã hội tại các địa bàn có quặng sắt.

b) Quy hoạch thăm dò và khai thác quặng sắt là cơ sở để lập lại trật tự trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật, đảm bảo lợi ích của Nhà nước, của doanh nghiệp và của nhân dân ở những vùng có quặng sắt.

c) Xây dựng và phát triển công nghiệp khai thác, chế biến quặng sắt với công nghệ hiện đại, phù hợp với điều kiện Việt Nam, nâng cao hệ số thu hồi khoáng sản.

d) Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư thăm dò, khai thác và chế biến quặng sắt, trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật về hoạt động khoáng sản, đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ tài nguyên.

09695308

2. Mục tiêu

- a) Đáp ứng nhu cầu nguyên liệu quặng sắt cho các cơ sở luyện kim trong nước, dành một phần xuất khẩu để đổi lưu đổi lấy than cốc, than mõ cho nhu cầu luyện kim.
- b) Công tác thăm dò địa chất tập trung vào các điểm quặng manhetit có triển vọng và tiến hành kết hợp với việc thực hiện những nhiệm vụ địa chất khác.
- c) Chuẩn bị đầy đủ cơ sở tài liệu về trữ lượng, chất lượng, điều kiện khai thác của các mỏ sẽ đưa vào khai thác trước năm 2020.
- d) Xác định các vùng thăm dò, khai thác, thể hiện các vùng cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản để đảm bảo cho các hoạt động khoáng sản thực hiện đúng quy định của pháp luật.

3. Nội dung Quy hoạch

a) Nhu cầu quặng sắt: đáp ứng nhu cầu quặng sắt cho các cơ sở luyện gang công nghiệp xi măng, xuất khẩu một phần ở các mỏ không nằm trong quy hoạch vùng nguyên liệu cho các cơ sở luyện kim và để đổi đổi lưu nhập khẩu than cốc và than mõ (dự kiến năm 2006 là 1,5 triệu tấn; năm 2010 là 9 triệu tấn; năm 2015 là 15 triệu tấn và năm 2020 là 16 triệu tấn).

b) Quy hoạch thăm dò: từ nay đến năm 2020 tiến hành quy hoạch thăm dò 14 mỏ và vùng mỏ, trong đó: thăm dò bổ sung 2 mỏ, giao địa phương quản lý 3 mỏ. Kết quả của công tác thăm dò phải đảm bảo chuẩn bị đủ trữ lượng để khai thác ổn định cho các vùng mỏ tại địa bàn Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang; chuẩn bị tài nguyên để sau năm 2015 quy hoạch khai thác và chế biến các khu mỏ mới: Trấn Yên (Yên Bái), Tòng Bá (Hà Giang), Thanh Sơn (Phú Thọ), Mộ Đức (Quảng Ngãi). Chi tiết theo Phụ lục I.

c) Quy hoạch khai thác, chế biến:

- Quy hoạch khai thác:

+ Từ nay đến năm 2020 sẽ khai thác 26 mỏ thuộc địa bàn 9 tỉnh để đáp ứng đủ nhu cầu về quặng sắt cho các hộ tiêu thụ; trong đó: Lào Cai 6 mỏ; Yên Bái 4 mỏ; Hà Giang 2 mỏ; Tuyên Quang 2 mỏ; Cao Bằng 3 mỏ; Bắc Kạn 4 mỏ; Thái Nguyên 2 mỏ; Thanh Hóa 2 mỏ và Hà Tĩnh 1 mỏ. Công suất khai thác năm 2010 là 9 triệu tấn/năm; giai đoạn 2011 - 2015 là 14 - 15 triệu tấn/năm; giai đoạn 2016 - 2020 là 15 - 16 triệu tấn/năm. Chi tiết theo Phụ lục II và Phụ lục III.

+ Sản lượng trên có thể điều chỉnh tùy theo thực tế phát triển ngành luyện kim

Việt Nam và yêu cầu cụ thể của các dự án đầu tư nước ngoài về luyện kim tại Việt Nam.

- Quy hoạch chế biến: phần lớn quặng sắt của các mỏ đều có chất lượng thấp, cần phải chế biến, làm giàu trước khi tiêu thụ. Đầu tư đồng bộ giữa khai thác và tuyển khoáng để làm giàu quặng sắt đảm bảo yêu cầu cho khâu luyện kim.

- Sản lượng khai thác, chế biến quặng sắt trên từng địa phương như sau:

+ Giai đoạn đến 2010:

(1) Tại tỉnh Lào Cai: khai thác và chế biến quặng sắt mỏ Quý Xa và các mỏ khác với tổng công suất 3,5 - 4,5 triệu tấn/năm để cung cấp cho Nhà máy sản xuất gang tại Lào Cai có công suất 500.000 tấn/năm, cho Công ty Gang thép Thái Nguyên và cho xuất khẩu đỏi than mõ, than cốc và nguyên liệu khác.

(2) Tại Cao Bằng: khai thác và chế biến quặng sắt các mỏ trên địa bàn của tỉnh với tổng công suất 350.000 - 450.000 tấn/năm để cung cấp cho 02 lò cao xây dựng tại Cao Bằng với công suất 30.000 tấn gang/năm và cung cấp cho Công ty Gang thép Thái Nguyên.

(3) Tại Bắc Kạn: khai thác và chế biến quặng sắt các mỏ trên địa bàn của tỉnh với tổng công suất 200.000 - 350.000 tấn/năm để cung cấp cho 02 lò cao (25 m³) đang xây dựng tại Bắc Kạn và cung cấp cho Công ty Gang thép Thái Nguyên.

(4) Tại Thái Nguyên: khai thác và chế biến quặng sắt mỏ Trại Cau, mỏ Tiên Bộ và các mỏ khác trên địa bàn của tỉnh với tổng công suất 400.000 - 500.000 tấn/năm để cung cấp cho Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn II và III của Công ty Gang thép Thái Nguyên với tổng công suất 750.000 tấn gang lỏng/năm.

(5) Tại Hà Tĩnh: chuẩn bị khai thác mỏ sắt Thạch Khê công suất ban đầu là 5 triệu tấn/năm.

+ Giai đoạn sau 2010:

(6) Tại Hà Tĩnh: khai thác và chế biến quặng sắt mỏ Thạch Khê với tổng công suất từ 5 - 8 triệu tấn/năm để cung cấp cho Nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh công suất 2,5 - 4,5 triệu tấn/năm.

Các tỉnh khác có quặng sắt (như Tuyên Quang, Yên Bái, Hà Giang, Thanh Hóa) chỉ được phép xây dựng khu luyện thép trên địa bàn của tỉnh khi đã có tài liệu thăm dò xác định chắc chắn nguồn quặng sắt, các yếu tố nguồn lực khác và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Vốn đầu tư

- a) Vốn đầu tư cho công tác thăm dò (khoảng 60 tỷ đồng), chủ yếu từ nguồn vốn của chủ đầu tư.
- b) Vốn đầu tư cho khai thác và tuyển quặng sắt (khoảng 6.900 tỷ đồng) do chủ đầu tư thu xếp từ các nguồn vốn tự có, vốn vay và các hình thức huy động vốn hợp pháp khác.
- c) Trong trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ xem xét và quyết định hình thức hỗ trợ cụ thể.

5. Giải pháp và chính sách thực hiện

a) Giải pháp

- Quản lý và phát hiện tiềm năng quặng sắt: sớm xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý dữ liệu địa chất về quặng sắt bằng công nghệ tin học trên phạm vi cả nước để lưu trữ quốc gia; tiếp tục nghiên cứu, xây dựng chương trình điều tra nhằm phát hiện thêm các mỏ và điểm quặng sắt có tiềm năng thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc và Trung Trung Bộ; khoanh định diện tích mỏ và các công trình phục vụ khai thác của các mỏ, điểm mỏ trong quy hoạch để sử dụng đất hợp lý, nhằm giảm thiểu đền bù và giải tỏa sau này. Đây mạnh công tác thăm dò chi tiết để chuẩn bị tài nguyên cho các dự án đưa vào khai thác giai đoạn 2006 - 2020.

- Về khai thác và sử dụng quặng sắt:

- + Ưu tiên các dự án khai thác mỏ phục vụ sản xuất phôi thép trong nước.
- + Áp dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực khai thác, chế biến quặng sắt, nâng cao năng suất lao động, quản lý giá thành chặt chẽ để sản phẩm có khả năng cạnh tranh.
- + Tập trung nghiên cứu lựa chọn các công nghệ luyện kim thích hợp để sử dụng hiệu quả tối đa nguồn quặng sắt và các nguyên liệu khác trong nước.
- + Đẩy mạnh việc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học, công nghệ khai thác, chế biến quặng.
- Giải pháp về cơ sở hạ tầng: ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống đường bộ, đường sắt, cảng tại các tỉnh có nguồn quặng đang và sẽ được khai thác phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế đất nước.

b) Các chính sách

- Xây dựng chính sách sử dụng, kinh doanh xuất nhập khẩu quặng sắt với

phương châm sử dụng tiết kiệm và hợp lý tài nguyên, nâng cao hiệu quả kinh tế của việc khai thác, chế biến quặng sắt, đưa dần các hoạt động xuất khẩu quặng sắt đi theo đường chính ngạch, trên cơ sở hợp đồng trung và dài hạn, đảm bảo hài hòa sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương và nâng cao giá trị kinh tế của khoáng sản quặng sắt.

- Xây dựng cơ chế và chính sách ưu đãi về tài chính, thuế, đất đai đối với dự án đầu tư khai thác quặng sắt làm nguyên liệu cho sản xuất phôi thép trong nước. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực thăm dò, khai thác và chế biến quặng sắt theo quy hoạch phục vụ nhu cầu sản xuất trong nước. Tạo nguồn vốn ngân sách và tín dụng nhà nước để hỗ trợ cho công tác thăm dò và đầu tư khai thác một số mỏ quặng sắt.

- Có chính sách thu hút đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học chuyên ngành địa chất, tuyển khoáng và khai thác thực hiện các dự án thăm dò, khai thác quặng sắt và luyện kim trong nước.

- Về hợp tác quốc tế:

+ Đối với các dự án mỏ Quý Xa và Thạch Khê, để khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đồng thời đảm bảo sự đồng bộ giữa khâu khai thác mỏ và luyện kim, có thể hợp tác đầu tư phân mỏ dưới hình thức liên doanh với nước ngoài, phía Việt Nam nắm cổ phần chi phối.

+ Đối với các mỏ khai thác quy mô nhỏ, khai thác tận thu, khuyến khích các doanh nghiệp trong nước tự làm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương tổ chức thực hiện quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng sắt đến năm 2010, định hướng đến năm 2020. Đề xuất cơ chế, chính sách để phát triển ổn định và bền vững ngành công nghiệp khai thác và chế biến quặng sắt.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lập và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản quặng sắt phù hợp với Quy hoạch này và chỉ đạo tổ chức thực hiện.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính cân đối vốn ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào tại các khu liên hợp mỏ - luyện kim Quý Xa, Thạch Khê.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức quản lý và bảo vệ tài nguyên quặng sắt trên địa bàn khi mỏ chưa giao cho tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác theo quy định; ngăn ngừa tình trạng khai thác và xuất khẩu trái phép quặng sắt. Tổ chức lập và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng sắt đối với các mỏ thuộc thẩm quyền cấp giấy phép.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tân Dũng

09695308

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC MỎ, ĐIỂM QUẶNG PHẢI TIẾN HÀNH THĂM DÒ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 124/2006/QĐ-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Mỏ, vùng mỏ	Mức độ thăm dò	Thời gian thăm dò	Vốn đầu tư (triệu VNđ)	Địa chỉ sử dụng
1	Nà Rụa, Cao Bằng	Thăm dò	2005 - 2007	10.000	Cung cấp quặng giàu cho Thái Nguyên, hoặc cho khu gang thép Cao Bằng
2	Bông Quang, Cao Bằng	Thăm dò	2007 - 2009	4.000	Làm cơ sở để khai thác ổn định mỏ Nà Lũng
3	Bản Quân, Khuổi Giang, Bắc Kạn	Thăm dò	2008 - 2010	6.000	Phục vụ cho gang thép Thái Nguyên và phát triển công nghiệp khai khoáng Pb, Zn, sắt vùng Chợ Đồn
4	Làng Léch, Lào Cai	Thăm dò bổ sung	2008 - 2010	4.000	Chuẩn bị trữ lượng và mỏ vệ tinh cho Quý Xa
5	Làng Vinh, Lào Cai	Thăm dò bổ sung	2008 - 2010	3.000	Chuẩn bị trữ lượng và mỏ vệ tinh cho Quý Xa
6	Mô Đức, Quảng Ngãi	Thăm dò	Sau 2010	10.000	Làm cơ sở quy hoạch công nghiệp, luyện kim miền Trung cho khu kinh tế Dung Quất
7	Núi 300, Yên Bai	Thăm dò	Sau 2010	4.000	Làm cơ sở quy hoạch khai thác và làm giàu sau 2015.

CÔNG BÁO
05695308

TT	Mô, vùng mỏ	Mức độ thăm dò	Thời gian thăm dò	Vốn đầu tư (triệu VNđ)	Địa chỉ sử dụng
8	Núi Vị, Yên Bai	Thăm dò	Sau 2010	4.000	Làm cơ sở quy hoạch khai thác và làm giàu sau 2015.
9	Làng Thảo, Yên Bai	Thăm dò	Sau 2010	4.000	Làm cơ sở quy hoạch khai thác và làm giàu sau 2015.
10	Tòng Bá, Hà Giang	Thăm dò	Sau 2010	3.000	Làm cơ sở quy hoạch khai thác và làm giàu sau 2015.
11	Nam Lương, Hà Giang	Thăm dò	Sau 2010	2.000	Giao địa phương quản lý
12	Lũng Rây, Hà Giang	Thăm dò	Sau 2010	1.000	Giao địa phương quản lý
13	Sàng Thần, Hà Giang	Thăm dò	Sau 2010	3.000	Giao địa phương quản lý
14	Xóm Gường, Phú Thọ	Thăm dò	Sau 2010	4.000	Làm cơ sở quy hoạch khai thác và làm giàu sau 2015.

CÔNG BÁO

Số 08 - 09 - 6 - 2006
Số 09 - 09 - 6 - 2006

Phụ lục II

**DANH MỤC CÁC MỎ QUẶNG SẮT DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ VÀ
DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ HUY ĐỘNG VÀO KHAI THÁC ĐẾN NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 124/2006/QĐ-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Các mỏ	Dự kiến công suất khai thác (10^3 tấn/năm)						
		2006	2007	2008	2009	2010	2011 - 2015	2016 - 2020
I	Lào Cai	170	1.280	1.820	1.820	1.820	3.520	3.520
1	Mỏ Quý Xa	60	1.000	1.500	1.500	1.500	3.000	3.000
2	Mỏ Làng Léch		50	50	50	50	100	100
3	Mỏ Làng Cọ		50	50	50	50	100	100
4	Mỏ Làng Vinh		50	50	50	50	100	100
5	Mỏ Kíp Tước	50	50	50	50	50	100	100
6	Tỉnh quặng sắt Dự án Đồng Sin Quyền	60	80	120	120	120	120	120
II	Yên Bái	50	100	100	100	100	400	400
1	Mỏ Làng Thảo	50	50	50	50	50	100	100
2	Mỏ Làng My		50	50	50	50	100	100
3	Mỏ Núi Vi						100	100
4	Mỏ Núi 300						100	100

TT	Các mỏ	Dự kiến công suất khai thác (10^3 tấn/năm)						
		2006	2007	2008	2009	2010	2011 - 2015	2016 - 2020
III	Hà Giang			100	100	100	200	200
1	Mỏ Tòng Bá			50	50	50	100	100
2	Mỏ Sàng Thần			50	50	50	100	100
IV	Tuyên Quang	60	60	60	60	60	60	30
1	Mỏ Phục Ninh	30	30	30	30	30	30	
2	Mỏ Tân Tiến	30	30	30	30	30	30	30
V	Tỉnh Cao Bằng	250	270	270	270	270	370	420
1	Mỏ Nà Rụa						100	200
2	Mỏ Nà Lũng	150	150	150	150	150	150	100
3	Mỏ Nguồm Cháng	100	120	120	120	120	120	120
VI	Bắc Kạn	20	180	180	180	180	400	400
1	Mỏ Bản Phẳng	20	45	45	45	45	100	100
2	Mỏ Khuổi Giang		45	45	45	45	100	100
3	Mỏ Pù ô		45	45	45	45	100	100
4	Mỏ Bản Quân		45	45	45	45	100	100
VII	Thái Nguyên	280	970	970	970	970	870	770
1	Khu vực Trại Cau	230	320	320	320	320	220	170
	Trong đó: cát tồn kho	50	50	50	50	50	50	
2	Mỏ Tiên Bộ		600	600	600	600	600	600

TT	Các mỏ	Dự kiến công suất khai thác (10 ³ tấn/năm)						
		2006	2007	2008	2009	2010	2011 - 2015	2016 - 2020
VIII	Thanh Hóa	30	100	100	100	100	100	100
1	Mỏ Làng Sam	30	60	60	60	60	60	60
IX	Tỉnh Hà Tĩnh					4.400	8.000	8.000
1	Mỏ Thạch Khê					4.400	8.000	8.000
X	Các mỏ khác	500	700	800	800	1.000	1.000	2.000
	Tổng cộng hàng năm	1.360	3.660	4.500	4.500	9.000	14.920	15.840

09695308

CÔNG BÁO

DANH MỤC CÁC MỎ KHAI THÁC TRONG GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2010

(Ban hành kèm theo Quyết định số 124/2006/QĐ-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)

Phụ lục III

Dự án	Nội dung chủ yếu	Địa chỉ tiêu thụ	Công suất thiết kế (10³tấn/năm)	Thời gian khởi công	Chủ đầu tư
Mỏ sắt Trại Cau, Thái Nguyên	Khai thác lộ thiên trữ lượng còn lại, sử dụng công nghệ KT và CB hiện có, nâng cao chất lượng sản phẩm.	Công ty Gang thép Thái Nguyên	350	Đang khai thác	Công ty Gang thép Thái Nguyên
Mỏ sắt Tiến Bộ, Thái Nguyên	Khai thác lộ thiên, xây dựng quy trình chế biến nâng cao hàm lượng sắt, giảm hàm lượng Mn.	Công ty Gang thép Thái Nguyên	300	Đang chuẩn bị đầu tư	Công ty Gang thép Thái Nguyên
Mỏ Tân Tiến, Phúc Ninh, Tuyên Quang	Khai thác lộ thiên.	Phối liệu với quặng Trại Cau và Tiến Bộ	60	Đang khai thác	Công ty Gang thép Thái Nguyên
Mỏ Nà Rụa, Cao Bằng	Khai thác lộ thiên. Thăm dò bổ sung cho thiết kế khai thác. Ở khu vực Cao Bằng và xã Lát Khâu.	Gang thép Thái Nguyên, các lò cao ở khu vực Cao Bằng và xã Lát Khâu.	200 - 500	Chuẩn bị đầu tư	Tổng công ty Sông Hồng và doanh nghiệp trong nước

Dự án	Nội dung chủ yếu	Địa chỉ tiêu thụ	Công suất thiết kế (10 ³ tấn/năm)	Thời gian khởi công	Chủ đầu tư
Nà Lũng, Cao Bằng	Khai thác lô thiênn.	Lò cao Cao Bằng; Xuất khẩu;	150	Đang khai thác	Tổng công ty khoáng sản VN
Ngòm Cháng, Cao Bằng	Khai thác lô thiênn.	Phồi liệu với quặng Trại Cau và quặng Tiên Bộ	120	Đang khai thác	Công ty Gang thép Thái Nguyên.
Mỏ Thạch Khê	Khai thác lô thiênn.	Liên hợp thép Hà Tĩnh và xuất khẩu	5.000	Trước 2010	Liên doanh NN
Quý Xa, Lào Cai	Khai thác lô thiênn. Xây dựng cơ sở chế biến làm giàu.	Tiêu thụ nội địa và xuất khẩu	1.500	Đang khai thác	Liên doanh NN
Kíp Tước, Lào Cai	Khai thác lô thiênn; quy mô nhỏ	Xuất khẩu hoặc tiêu thụ nội địa	60	2008 - 2010 (đã bị KT tùng phần)	Tổng công ty Khoáng sản VN
Làng Léch, Lào Cai	Khai thác lô thiênn.	Xuất khẩu hoặc tiêu thụ nội địa	60	2008 - 2010 (đã bị KT tùng phần)	Công ty Khoáng sản Lào Cai
Làng Sam - Ngọc Lặc, Thanh Hóa	Khai thác lô thiênn.	Gang thép	100	2005 - 2006	Liên doanh trong nước
		Thái Nguyên GDII			

09695308